

Số: 706/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố kinh phí sự nghiệp (ngân sách trung ương bổ sung và ngân sách cấp tỉnh đối ứng) thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khoá XV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khoá XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn

NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng NSDP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng NSDP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS-MN;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại Điều 5 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5196/TTr-STC ngày 14 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu và kinh phí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024, với tổng số tiền 329.791.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi chín tỷ, bảy trăm chín mươi một triệu đồng) như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024, số tiền: 151.989 triệu đồng, cụ thể:

a) Kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung: 132.166 triệu đồng.

b) Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng (bằng 15% vốn ngân sách Trung ương): 19.823 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí ngân sách cấp tỉnh đối ứng: 10.973 triệu đồng.

- Kinh phí ngân sách huyện, thành phố đối ứng: 8.850 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ theo phụ lục 01 đính kèm)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024, số tiền: 120.214 triệu đồng, cụ thể:

a) Kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung: 104.535 triệu đồng.

b) Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng (bằng 15% vốn ngân sách Trung ương): 15.679 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí ngân sách cấp tỉnh đối ứng: 2.851 triệu đồng.

- Kinh phí ngân sách huyện, thành phố đối ứng: 12.828 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ theo phụ lục 02 đính kèm)

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024, số tiền: 57.588 triệu đồng.

a) Kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung: 23.035 triệu đồng.

b) Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng (bằng 150% vốn ngân sách Trung ương): 34.553 triệu đồng.

- Kinh phí ngân sách cấp tỉnh đối ứng: 20.004 triệu đồng.

- Kinh phí ngân sách huyện, thành phố đối ứng: 14.549 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ theo phụ lục 03 đính kèm)

Điều 2. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố kinh phí sự nghiệp (ngân sách trung ương bổ sung và ngân sách cấp tỉnh) thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, với tổng số tiền 352.043.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi hai tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu đồng).

(Chi tiết theo phụ lục 04 đính kèm)

Nguồn kinh phí: kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia đã được bố trí trong dự toán ngân sách năm 2023 tại Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Đối với số kinh phí ngân sách huyện, thành phố đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Điều 1 Quyết định này, số tiền 45.740.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu đồng): các huyện, thành phố có trách nhiệm bố trí kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại các Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022, Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022, Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nêu được giao dự toán tại Quyết định này có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ và thực hiện thanh, quyết toán, báo cáo theo quy định tài chính hiện hành.

Đồng thời, có trách nhiệm báo cáo tình hình giải ngân, khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp triển khai thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối nông thôn mới), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ vào ngày 15 hàng tháng.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc: Khẩn trương phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch, giải pháp triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia do mình quản lý và có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được giao dự toán Quyết định này, tổng hợp, báo cáo tình hình phân bổ, bố trí vốn đối ứng của các huyện, thành phố, tình hình giải

ngân, khó khăn, vướng mắc, đề xuất, tham mưu Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh kịp thời chỉ đạo.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nêu tại Điều 2 Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, NĐT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Phụ lục số 01

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH
TẾ- XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
A	Phân bổ vốn theo đơn vị, huyện, thành phố	151.989	132.166	19.823	10.973	8.850
1	Đơn vị dự toán cấp tỉnh	84.128	73.155	10.973	10.973	0
1	Ban Dân tộc	7.196	6.257	939	939	
2	Ủy ban mặt trận TQVN tỉnh	77	67	10	10	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	34.142	29.688	4.454	4.454	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	635	552	83	83	
5	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	86	75	11	11	
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8	7	1	1	
7	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.114	969	145	145	
8	Sở Y tế	437	380	57	57	
9	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	505	439	66	66	
10	Tỉnh đoàn	8	7	1	1	
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	38	33	5	5	
12	Sở Giao thông Vận tải	8	7	1	1	
13	Sở Công thương	8	7	1	1	
14	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	8	7	1	1	
15	Sở Nội vụ	8	7	1	1	
16	Công an tỉnh	8	7	1	1	
17	Ban Dân vận Tỉnh ủy	8	7	1	1	
18	Sở Tư pháp	125	109	16	16	
19	Sở Thông tin và truyền thông	125	109	16	16	
20	Liên minh hợp tác xã	8	7	1	1	
21	Hội Nông dân tỉnh	8	7	1	1	
22	Trường Chính trị tỉnh	1.083	942	141	141	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
23	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	20.199	17.564	2.635	2.635	
24	BQL vườn quốc gia Núi Chúa	546	475	71	71	
25	BQL vườn quốc gia Phước Bình	7.859	6.834	1.025	1.025	
26	Cty TNHH MTV LN Ninh Sơn	6.793	5.907	886	886	
27	Cty TNHH TMV LN Tân Tiến	3.088	2.685	403	403	
II	Các huyện, thành phố	67.861	59.011	8.850	0	8.850
1	UBND Huyện Bác Ái	31.428	27.329	4.099	0	4.099
2	UBND Huyện Ninh Sơn	6.740	5.861	879	0	879
3	UBND Huyện Ninh Phước	5.791	5.036	755	0	755
4	UBND Huyện Ninh Hải	2.033	1.768	265	0	265
5	UBND Huyện Thuận Bắc	14.247	12.389	1.858	0	1.858
6	UBND Huyện Thuận Nam	7.622	6.628	994	0	994
B	Phân bổ theo nguồn vốn	151.989	132.166	19.823	10.973	8.850
B.1	Vốn đối ứng ngân sách huyện có trách nhiệm bố trí theo quy định tỷ lệ quy định và phân bổ theo thẩm quyền	8.850		8.850		8.850
1	UBND Huyện Bác Ái	4.099		4.099		4.099
2	UBND Huyện Ninh Sơn	879		879		879
3	UBND Huyện Ninh Phước	755		755		755
4	UBND Huyện Ninh Hải	265		265		265
5	UBND Huyện Thuận Bắc	1.858		1.858		1.858
6	UBND Huyện Thuận Nam	994		994		994
B.2	Vốn NSTW và vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh được phân bổ chi tiết theo dự án như sau:	143.139	132.166	10.973	10.973	0
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	11.601	11.601	0	0	0
-	UBND Huyện Bác Ái	3.576	3.576			
-	UBND Huyện Ninh Sơn	446	446			
-	UBND Huyện Ninh Phước	1.500	1.500			
-	UBND Huyện Ninh Hải	30	30			
-	UBND Huyện Thuận Bắc	2.960	2.960			
-	UBND Huyện Thuận Nam	3.089	3.089			

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1.000	1.000	0	0	0
-	UBND Huyện Bắc Ái	191	191			
-	UBND Huyện Ninh Sơn	142	142			
-	UBND Huyện Ninh Hải	53	53			
-	UBND Huyện Thuận Bắc	491	491			
-	UBND Huyện Thuận Nam	123	123			
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	76.889	70.053	6.836	6.836	0
3.1	<i>TDA 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	<i>52.406</i>	<i>45.570</i>	<i>6.836</i>	<i>6.836</i>	<i>0</i>
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	34.120	29.669	4.451	4.451	
+	BQL rừng PHDN liên hồ Sông Trâu-Sông Sắt	22.552	19.610	2.942	2.942	
+	BQL rừng PHDN hồ Tân Giang	11.568	10.059	1.509	1.509	
-	Cty TNHH MTV LN Ninh Sơn	6.793	5.907	886	886	
-	Cty TNHH TMV LN Tân Tiến	3.088	2.685	403	403	
-	BQL vườn quốc gia Núi Chúa	546	475	71	71	
-	BQL vườn quốc gia Phước Bình	7.859	6.834	1.025	1.025	
3.2	<i>TDA 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>24.483</i>	<i>24.483</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
3.2.1	Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	2.448	2.448	0	0	0
-	UBND Huyện Bắc Ái	2.448	2.448			

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
3.2.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	22.035	22.035	0	0	0
-	UBND Huyện Bác Ái	12.227	12.227			
-	UBND Huyện Ninh Sơn	2.685	2.685			
-	UBND Huyện Ninh Phước	398	398			
-	UBND Huyện Ninh Hải	199	199			
-	UBND Huyện Thuận Bắc	5.059	5.059			
-	UBND Huyện Thuận Nam	1.467	1.467			
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	23.796	21.161	2.635	2.635	0
	<i>Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	23.796	21.161	2.635	2.635	0
	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	20.199	17.564	2.635	2.635	
-	UBND Huyện Bác Ái	1.732	1.732			
-	UBND Huyện Ninh Sơn	524	524			
-	UBND Huyện Ninh Phước	242	242			
-	UBND Huyện Ninh Hải	65	65			
-	UBND Huyện Thuận Bắc	750	750			
-	UBND Huyện Thuận Nam	284	284			
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	10.994	10.200	794	794	0

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
5.1	<i>TDA 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.</i>	5.536	5.454	82	82	0
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	627	545	82	82	
-	UBND Huyện Bắc Ái	1.046	1.046			
-	UBND Huyện Ninh Sơn	248	248			
-	UBND Huyện Ninh Phước	1.645	1.645			
-	UBND Huyện Ninh Hải	1.093	1.093			
-	UBND Huyện Thuận Bắc	680	680			
-	UBND Huyện Thuận Nam	197	197			
5.2	<i>TDA 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.</i>	1.747	1.519	228	228	0
-	Ban Dân tộc	664	577	87	87	
-	Trường Chính trị tỉnh	1.083	942	141	141	
5.3	<i>TDA 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>	3.711	3.227	484	484	0
-	Ban Dân tộc	3.711	3.227	484	484	
6	<i>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</i>	4.952	4.808	144	144	0
-	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	1.106	962	144	144	
-	UBND Huyện Bắc Ái	1.800	1.800			
-	UBND Huyện Ninh Sơn	413	413			
-	UBND Huyện Ninh Phước	510	510			
-	UBND Huyện Ninh Hải	76	76			
-	UBND Huyện Thuận Bắc	388	388			
-	UBND Huyện Thuận Nam	659	659			

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.788	3.732	56	56	0
-	Sở Y tế	429	373	56	56	
-	UBND Huyện Bác Ái	1.634	1.634			
-	UBND Huyện Ninh Sơn	399	399			
-	UBND Huyện Ninh Phước	272	272			
-	UBND Huyện Ninh Hải	55	55			
-	UBND Huyện Thuận Bắc	708	708			
-	UBND Huyện Thuận Nam	291	291			
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.665	3.600	65	65	0
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	497	432	65	65	
-	UBND Huyện Bác Ái	1.739	1.739			
-	UBND Huyện Ninh Sơn	425	425			
-	UBND Huyện Ninh Phước	77	77			
-	UBND Huyện Ninh Hải	39	39			
-	UBND Huyện Thuận Bắc	695	695			
-	UBND Huyện Thuận Nam	193	193			
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.972	1.926	46	46	0
9.2	TDA 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.972	1.926	46	46	0
-	Ban Dân tộc	354	308	46	46	
-	UBND Huyện Bác Ái	413	413			
-	UBND Huyện Ninh Sơn	346	346			
-	UBND Huyện Ninh Phước	173	173			
-	UBND Huyện Ninh Hải	114	114			
-	UBND Huyện Thuận Bắc	393	393			
-	UBND Huyện Thuận Nam	179	179			

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.482	4.085	397	397	0
10.1	<i>TDA 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030</i>	3.751	3.409	342	342	0
-	Ban Dân tộc	2.313	2.011	302	302	
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	78	68	10	10	
-	Sở Tư pháp	117	102	15	15	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	117	102	15	15	
-	UBND Huyện Bắc Ái	362	362			
-	UBND Huyện Ninh Sơn	201	201			
-	UBND Huyện Ninh Phước	201	201			
-	UBND Huyện Ninh Hải	40	40			
-	UBND Huyện Thuận Bắc	201	201			
-	UBND Huyện Thuận Nam	121	121			
10.2	<i>TDA 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	731	676	55	55	
-	Ban Dân tộc	154	134	20	20	
-	Ủy ban mặt trận TQVN tỉnh	77	67	10	10	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	22	19	3	3	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	8	7	1	1	
-	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	8	7	1	1	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8	7	1	1	
-	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	8	7	1	1	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
-	Sở Y tế	8	7	1	1	
-	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	8	7	1	1	
-	Tỉnh đoàn	8	7	1	1	
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	38	33	5	5	
-	Sở Giao thông Vận tải	8	7	1	1	
-	Sở Công thương	8	7	1	1	
-	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	8	7	1	1	
-	Sở Nội vụ	8	7	1	1	
-	Công an tỉnh	8	7	1	1	
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy	8	7	1	1	
-	Sở Tư pháp	8	7	1	1	
-	Sở Thông tin và truyền thông	8	7	1	1	
-	Liên minh hợp tác xã	8	7	1	1	
-	Hội Nông dân tỉnh	8	7	1	1	
-	UBND Huyện Bắc Ái	161	161			
-	UBND Huyện Ninh Sơn	32	32			
-	UBND Huyện Ninh Phước	18	18			
-	UBND Huyện Ninh Hải	4	4			
-	UBND Huyện Thuận Bắc	64	64			
-	UBND Huyện Thuận Nam	25	25			

(1), (2) chi tiết nguồn vốn theo từng lĩnh vực sự nghiệp như sau:

- Chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế: Dự án 1; Dự án 2; Dự án 3; Dự án 4; tiểu dự án 3 của Dự án 10
- Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề: Dự án 5
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: Dự án 6; tiểu dự án 1 của Dự án 10
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Dự án 7
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: Dự án 8, Dự án 9

(3) Vốn đối ứng 15% của UBND các huyện, thành phố thực hiện bố trí theo quy định.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Phụ lục số 02

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố/ Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó:			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
A	Phân bổ vốn theo đơn vị, huyện, thành phố	120.214	104.535	15.679	2.851	12.828
I	Đơn vị dự toán cấp tỉnh	21.865	19.014	2.851	2.851	0
1	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội	1.711	1.487	224	224	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	1.038	903	135	135	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	326	284	42	42	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	48	42	6	6	
5	Sở Y tế	8.291	7.210	1.081	1.081	
6	Sở Xây dựng	48	42	6	6	
7	Trường cao đẳng nghề Ninh Thuận	10.403	9.046	1.357	1.357	
II	Các huyện, thành phố	98.349	85.521	12.828	0	12.828
1	UBND TP.Phan Rang- Tháp Chàm	11.423	9.933	1.490	0	1.490
2	UBND huyện Ninh Phước	14.163	12.316	1.847	0	1.847
3	UBND huyện Thuận Nam	11.004	9.569	1.435	0	1.435
4	UBND huyện Ninh Hải	10.391	9.036	1.355	0	1.355
5	UBND huyện Thuận Bắc	8.945	7.778	1.167	0	1.167
6	UBND huyện Ninh Sơn	12.885	11.204	1.681	0	1.681
7	UBND huyện Bác Ái	29.538	25.685	3.853	0	3.853
B	Phân bổ theo nguồn vốn	120.214	104.535	15.679	2.851	12.828
B.1	Vốn đối ứng ngân sách huyện có trách nhiệm bố trí theo quy định tỷ lệ quy định và phân bổ theo thẩm quyền	12.828		12.828		12.828

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố/ Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó:			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
1	UBND TP.Phan Rang- Tháp Chàm	1.490		1.490		1.490
2	UBND huyện Ninh Phước	1.847		1.847		1.847
3	UBND huyện Thuận Nam	1.435		1.435		1.435
4	UBND huyện Ninh Hải	1.355		1.355		1.355
5	UBND huyện Thuận Bắc	1.167		1.167		1.167
6	UBND huyện Ninh Sơn	1.681		1.681		1.681
7	UBND huyện Bác Ái	3.853		3.853		3.853
B.2	Vốn NSTW và vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh được phân bổ chi tiết theo dự án như sau:	107.386	104.535	2.851	2.851	
I	Dự án 1: hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng BNVBĐ	5.313	5.313	0	0	
	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng	5.313	5.313			
1	UBND huyện Bác Ái	5.013	5.013			
2	UBND huyện Thuận Nam	300	300			
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	29.222	29.222	0	0	
1	UBND TP.Phan Rang- Tháp Chàm	3.813	3.813			
2	UBND huyện Ninh Phước	5.006	5.006			
3	UBND huyện Thuận Nam	3.506	3.506			
4	UBND huyện Ninh Hải	3.575	3.575			
5	UBND huyện Thuận Bắc	3.098	3.098			
6	UBND huyện Ninh Sơn	4.647	4.647			
7	UBND huyện Bác Ái	5.577	5.577			
III	Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, cải thiện dinh dưỡng	17.108	16.998	110	110	
III.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	12.116	12.080	36	36	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	278	242	36	36	
2	UBND TP.Phan Rang- Tháp Chàm	1.545	1.545			
3	UBND huyện Ninh Phước	2.028	2.028			
4	UBND huyện Thuận Nam	1.420	1.420			
5	UBND huyện Ninh Hải	1.448	1.448			

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố/ Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó:			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
6	UBND huyện Thuận Bắc	1.255	1.255			
7	UBND huyện Ninh Sơn	1.883	1.883			
8	UBND huyện Bác Ái	2.259	2.259			
III.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	4.992	4.918	74	74	
1	Sở Y tế	566	492	74	74	
2	UBND TP.Phan Rang- Tháp Chàm	674	674			
3	UBND huyện Ninh Phước	606	606			
4	UBND huyện Thuận Nam	453	453			
5	UBND huyện Ninh Hải	606	606			
6	UBND huyện Thuận Bắc	472	472			
7	UBND huyện Ninh Sơn	613	613			
8	UBND huyện Bác Ái	1.002	1.002			
IV	Dự án 4: Phát triển GDNN, việc làm bền vững	36.243	33.783	2.460	2.460	
IV.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục NN vùng nghèo, vùng khó khăn (SN)	28.561	26.203	2.358	2.358	
1	Trường cao đẳng nghề Ninh Thuận	10.403	9.046	1.357	1.357	
2	Sở Y tế (Trường Trung cấp Y tế Ninh Thuận)	7.677	6.676	1.001	1.001	
3	UBND TP.Phan Rang- Tháp Chàm	1.859	1.859			
4	UBND huyện Ninh Phước	1.632	1.632			
5	UBND huyện Thuận Nam	1.275	1.275			
6	UBND huyện Ninh Hải	1.358	1.358			
7	UBND huyện Thuận Bắc	1.266	1.266			
8	UBND huyện Ninh Sơn	1.587	1.587			
9	UBND huyện Bác Ái	1.504	1.504			
IV.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	779	779			
1	UBND huyện Thuận Nam	779	779			
IV.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	6.903	6.801	102	102	
1	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội	782	680	102	102	

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố/ Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó:			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
2	UBND TP.Phan Rang- Tháp Chàm	824	824			
3	UBND huyện Ninh Phước	1.443	1.443			
4	UBND huyện Thuận Nam	725	725			
5	UBND huyện Ninh Hải	907	907			
6	UBND huyện Thuận Bắc	697	697			
7	UBND huyện Ninh Sơn	989	989			
8	UBND huyện Bác Ái	536	536			
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	8.100	8.100			
1	UBND huyện Bác Ái	8.100	8.100			
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.820	3.650	170	170	
VI.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	3.002	2.873	129	129	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	990	861	129	129	
2	UBND TP.Phan Rang- Tháp Chàm	268	268			
3	UBND huyện Ninh Phước	352	352			
4	UBND huyện Thuận Nam	243	243			
5	UBND huyện Ninh Hải	251	251			
6	UBND huyện Thuận Bắc	218	218			
7	UBND huyện Ninh Sơn	327	327			
8	UBND huyện Bác Ái	353	353			
VI.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	818	777	41	41	
1	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội	312	271	41	41	
2	UBND TP.Phan Rang- Tháp Chàm	66	66			
3	UBND huyện Ninh Phước	87	87			
4	UBND huyện Thuận Nam	60	60			
5	UBND huyện Ninh Hải	62	62			
6	UBND huyện Thuận Bắc	54	54			
7	UBND huyện Ninh Sơn	80	80			
8	UBND huyện Bác Ái	97	97			

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố/ Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó:			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	7.580	7.469	111	111	
VII.1	Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	4.735	4.665	70	70	
1	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội	536	466	70	70	
2	UBND TP.Phan Rang- Tháp Chàm	548	548			
3	UBND huyện Ninh Phước	719	719			
4	UBND huyện Thuận Nam	504	504			
5	UBND huyện Ninh Hải	514	514			
6	UBND huyện Thuận Bắc	445	445			
7	UBND huyện Ninh Sơn	668	668			
8	UBND huyện Bác Ái	801	801			
VII.2	Giám sát, đánh giá	2.845	2.804	41	41	
1	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội	81	70	11	11	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	48	42	6	6	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	48	42	6	6	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	48	42	6	6	
5	Sở Y tế	48	42	6	6	
6	Sở Xây dựng	48	42	6	6	
7	UBND TP.Phan Rang- Tháp Chàm	336	336			
8	UBND huyện Ninh Phước	443	443			
9	UBND huyện Thuận Nam	304	304			
10	UBND huyện Ninh Hải	315	315			
11	UBND huyện Thuận Bắc	273	273			
12	UBND huyện Ninh Sơn	410	410			
13	UBND huyện Bác Ái	443	443			

(1), (2) chi tiết nguồn vốn theo từng lĩnh vực sự nghiệp như sau:

- Chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế: Dự án 1; Dự án 2; tiểu dự án 1 của Dự án 3; tiểu dự án 2, 3 của Dự án 4; Dự án 5
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: tiểu dự án 2 của Dự án 3
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: Dự án 6
- Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề: tiểu dự án 1 của Dự án 4; Dự án 7

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố/ Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó:			
			Ngân sách Trung ương bổ sung (1)	Vốn đối ứng		
				Tổng vốn đối ứng	Ngân sách cấp tỉnh (2)	Ngân sách huyện (3)

(3) Vốn đối ứng 15% của UBND các huyện, thành phố thực hiện bố trí theo quy định.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Phụ lục số 03

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách địa phương đối		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (1)
A	Phân bổ vốn theo đơn vị, huyện, thành phố	57.588	23.035	34.553	20.004	14.549
I	Đơn vị dự toán cấp tỉnh	9.091	3.636	5.455	5.455	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.840	2.336	3.504	3.504	-
2	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	2.108	843	1.265	1.265	-
3	Ủy ban mặt trận TQVN tỉnh	92	37	55	55	-
4	Tỉnh đoàn	68	27	41	41	-
5	Báo Ninh Thuận	98	39	59	59	-
6	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	368	147	221	221	-
7	Công an tỉnh	517	207	310	310	-
II	Các huyện, thành phố	48.497	19.399	29.098	14.549	14.549
1	UBND huyện Bác Ái	8.290	3.316	4.974	2.487	2487
2	UBND huyện Ninh Sơn	15.657	6.263	9.394	4.697	4697
3	UBND huyện Ninh Phước	7.180	2.872	4.308	2.154	2154
4	UBND huyện Ninh Hải	3.460	1.384	2.076	1.038	1038
5	UBND huyện Thuận Bắc	6.774	2.710	4.064	2.032	2032
6	UBND huyện Thuận Nam	6.820	2.728	4.092	2.046	2046
7	UBND UBND TP. Phan Rang- Tháp chàm	316	126	190	95	95
B	Phân bổ theo nguồn vốn	57.588	23.035	34.553	20.004	14.549
B.1	Vốn đối ứng ngân sách huyện có trách nhiệm bố trí theo quy định tỷ lệ quy định và phân bổ theo thẩm quyền	14.549		14.549		14.549
1	UBND huyện Bác Ái	2487		2487		2487
2	UBND huyện Ninh Sơn	4697		4697		4697
3	UBND huyện Ninh Phước	2154		2154		2154
4	UBND huyện Ninh Hải	1038		1038		1038
5	UBND huyện Thuận Bắc	2032		2032		2032
6	UBND huyện Thuận Nam	2046		2046		2046

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách địa phương đối		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (1)
7	UBND UBND TP. Phan Rang- Tháp chàm	95		95		95
B.2	Phân bổ vốn NSTW và vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh chi tiết theo dự án như sau:	43.039	23.035	20.004	20.004	-
I	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng Nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống KT-XH nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	8.830	5.046	3.784	3.784	-
1	Quy hoạch xây dựng xã NTM	735	420	315	315	-
	UBND huyện Thuận Bắc	735	420	315	315	
2	Quy hoạch chi tiết TTHC xã hoặc điểm dân cư nông thôn	6.973	3.985	2.988	2.988	-
	UBND huyện Ninh Sơn	3.220	1.840	1.380	1.380	
	UBND huyện Thuận Nam	1.190	680	510	510	
	UBND huyện Thuận Bắc	463	265	198	198	
	UBND huyện Ninh Phước	2.100	1.200	900	900	
3	Quy hoạch vùng UBND huyện	1.122	641	481	481	-
	UBND huyện Ninh Hải	280	160	120	120	
	UBND huyện Bác Ái	842	481	361	361	
II	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn- đô thị và kết nối các vùng miền	3.821	2.162	1.659	1.659	-
1	Nội dung 9: Tăng cường hỗ trợ cho Hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	3.821	2.162	1.659	1.659	-
	UBND huyện Bác Ái	700	400	300	300	
	UBND huyện Ninh Sơn	882	504	378	378	
	UBND huyện Ninh Phước	812	464	348	348	
	UBND huyện Ninh Hải	1.427	794	633	633	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách địa phương đối		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (1)
III	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với BĐKH; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn ...góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	16.186	9.172	7.014	7.014	-
1	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; Ứng dụng CNC trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần chuyển đổi số trong nông nghiệp	9.731	6.080	3.651	3.651	-
1.1	Hỗ trợ dự án ứng dụng công nghệ cao	6.806	4.538	2.268	2.268	-
	UBND huyện Ninh Sơn	3.161	2.108	1.053	1.053	
	UBND huyện Thuận Nam	2.100	1.400	700	700	
	UBND huyện Ninh Hải	225	150	75	75	
	UBND huyện Bác Ái	1.050	700	350	350	
	UBND huyện Thuận Bắc	270	180	90	90	
1.2	Hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP	2.745	1.470	1.275	1.275	-
	UBND huyện Bác Ái	425	350	75	75	
	UBND huyện Ninh Sơn	700	400	300	300	
	UBND huyện Thuận Bắc	420	240	180	180	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách địa phương đối		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (1)
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.200	480	720	720	
1.3	Chi tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng	180	72	108	108	-
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	180	72	108	108	
2	Nội dung 04: Triển khai Chương trình OCOP gắn với lợi thế vùng miền; phát triển TTCN, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.	3.275	1.580	1.695	1.695	-
	UBND huyện Bác Ái	210	120	90	90	
	UBND huyện Ninh Sơn	385	220	165	165	
	UBND huyện Ninh Phước	350	200	150	150	
	UBND huyện Ninh Hải	210	120	90	90	
	UBND huyện Thuận Nam	210	120	90	90	
	UBND TP. Phan Rang- Tháp chàm	210	120	90	90	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.000	400	600	600	
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	700	280	420	420	
3	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất, trong đó ưu tiên hỗ trợ các HTX nông nghiệp ứng dụng CNC liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.	1.780	712	1.068	1.068	-
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.780	712	1.068	1.068	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách địa phương đối		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (1)
4	Nội dung 8: Hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền; Hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững	1.400	800	600	600	-
	UBND huyện Ninh Sơn	1.400	800	600	600	
IV	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	1.017	474	543	543	-
1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng.....	1.017	474	543	543	-
	UBND huyện Bắc Ái	429	138	291	291	
	UBND huyện Ninh Phước	448	256	192	192	
	UBND huyện Thuận Bắc	140	80	60	60	
V	Nội dung thành phần số 7: Hỗ trợ nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn.	6.191	2.664	3.527	3.527	-
1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn UBND huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;	1.036	592	444	444	-

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách địa phương đối		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (1)
	UBND huyện Bắc Ái	350	200	150	150	
	UBND huyện Thuận Bắc	518	296	222	222	
	UBND huyện Thuận Nam	168	96	72	72	
2	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;	320	40	280	280	-
	UBND huyện Ninh Sơn	250		250	250	
	UBND huyện Thuận Bắc	70	40	30	30	
3	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch;	105	60	45	45	-
	UBND huyện Thuận Bắc	105	60	45	45	
4	Nội dung 05: Giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống của NTM; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025; phát triển mô hình thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu....	3.050	1.300	1.750	1.750	-
	UBND huyện Bắc Ái	910	420	490	490	
	UBND huyện Ninh Sơn	635	220	415	415	
	UBND huyện Thuận Bắc	630	360	270	270	
	UBND huyện Thuận Nam	560	120	440	440	
	UBND huyện Ninh Phước	315	180	135	135	
5	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, ATTP và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025".	1.680	672	1.008	1.008	-
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.680	672	1.008	1.008	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách địa phương đối		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (1)
VI	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	1.505	844	661	661	-
1	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, UBND huyện, tỉnh); gắn mã, cập nhật, thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.	140	80	60	60	-
	UBND huyện Thuận Bắc	140	80	60	60	
2	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025.	1.050	600	450	450	-
	UBND huyện Ninh Phước	700	400	300	300	
	UBND huyện Thuận Bắc	350	200	150	150	
3	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.	306	159	147	147	-
	UBND huyện Bác Ái	21	12	9	9	
	UBND huyện Ninh Sơn	194	95	99	99	
	UBND huyện Thuận Bắc	28	16	12	12	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách địa phương đối		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (1)
	UBND huyện Thuận Nam	63	36	27	27	
4	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.	9	5	4	4	-
	UBND huyện Bắc Ái	9	5	4	4	
VI	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	1.329	715	614	614	-
1	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM.	454	244	210	210	-
	Ủy ban mặt trận TQVN tỉnh	92	37	55	55	
	UBND huyện Bắc Ái	140	80	60	60	
	UBND huyện Thuận Bắc	222	127	95	95	
2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và GNBV"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp	352	201	151	151	-
	UBND huyện Bắc Ái	273	156	117	117	
	UBND huyện Thuận Bắc	79	45	34	34	
3	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.	212	92	120	120	-
	UBND huyện Thuận Bắc	144	65	79	79	
	Tình đoàn	68	27	41	41	
4	Nội dung 05: Vun đắp gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển giá trị hệ gia đình VN; thực hiện cuộc vận động "xây dựng gia đình 5 không 3 sạch"	311	178	133	133	-
	UBND huyện Bắc Ái	276	158	118	118	
	UBND huyện Thuận Nam	35	20	15	15	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách địa phương đối		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (1)
VII	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	1.140	563	577	577	-
1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn	1.140	563	577	577	-
	UBND huyện Bắc Ái	35	20	15	15	
	UBND huyện Thuận Bắc	280	160	120	120	
	UBND huyện Thuận Nam	308	176	132	132	
	Công an tỉnh	517	207	310	310	
VIII	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	3.020	1.395	1.625	1.625	-
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	791	403	388	388	-
	UBND huyện Bắc Ái	70	40	30	30	
	UBND huyện Ninh Sơn	84	48	36	36	
	UBND huyện Ninh Phước	105	60	45	45	
	UBND huyện Ninh Hải	84	48	36	36	
	UBND huyện Thuận Bắc	70	40	30	30	
	UBND huyện Thuận Nam	84	48	36	36	
	UBND TP. Phan Rang- Tháp chàm	11	6	5	5	
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	283	113	170	170	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương bổ sung	Ngân sách địa phương đối		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (1)
2	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở.	522	264	258	258	-
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	200	80	120	120	
	UBND huyện Bắc Ái	63	36	27	27	
	UBND huyện Ninh Sơn	49	28	21	21	
	UBND huyện Ninh Phước	56	32	24	24	
	UBND huyện Ninh Hải	56	32	24	24	
	UBND huyện Thuận Bắc	42	24	18	18	
	UBND huyện Thuận Nam	56	32	24	24	
3	Nội dung 03: Đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức và chuyển đổi, tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM.	400	160,0	240	240	-
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	400	160,0	240	240	
4	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	1.307	568	739	739	-
	UBND huyện Ninh Phước	140	80	60	60	
	UBND huyện Ninh Hải	140	80	60	60	
	UBND huyện Thuận Bắc	36	12	24	24	
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	525	210	315	315	
	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	368	147	221	221	
	Báo Ninh Thuận	98	39	59	59	

(1) Vốn đối ứng của UBND các huyện, thành phố thực hiện bố trí theo quy định.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Phụ lục số 04

**GIAO DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TỈNH, UBND CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP (NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH) THỰC
HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng kinh phí	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng
	TỔNG SỐ	293.564	143.139	132.166	10.973	107.386	104.535	2.851	43.039	23.035	20.004
I	Ngân sách cấp tỉnh	115.084	84.128	73.155	10.973	21.865	19.014	2.851	9.091	3.636	5.455
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.308	34.142	29.688	4.454	326	284	42	5.840	2.336	3.504

ST T	Tên đơn vị	Tổng kinh phí	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.719	8	7	1	1.711	1.487	224	0		
3	Ban Dân tộc	7.196	7.196	6.257	939	0			0		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	86	38	33	5	48	42	6	0		
5	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	2.108	0			0			2.108	843	1.265
6	Sở Y tế	8.728	437	380	57	8.291	7.210	1.081	0		
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.114	1.114	969	145	0			0		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	635	635	552	83	0			0		
9	Sở Xây dựng	48	0			48	42	6	0		
10	Sở Giao thông Vận tải	8	8	7	1	0			0		

ST T	Tên đơn vị	Tổng kinh phí	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng
11	Sở Công thương	8	8	7	1	0			0		
12	Sở Tư pháp	125	125	109	16	0			0		
13	Sở Thông tin và truyền thông	1.163	125	109	16	1.038	903	135	0		
14	Sở Nội vụ	8	8	7	1	0			0		
15	Công an tỉnh	525	8	7	1	0			517	207	310
16	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	86	86	75	11	0			0		
17	Văn phòng Tỉnh ủy (Ban Dân vận)	8	8	7	1	0			0		
18	Ủy ban mặt trận TQVN tỉnh	169	77	67	10	0			92	37	55
19	Hội Nông dân tỉnh	8	8	7	1	0			0		
20	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	505	505	439	66	0			0		
21	Tỉnh đoàn	76	8	7	1	0			68	27	41

ST T	Tên đơn vị	Tổng kinh phí	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng
22	Liên minh hợp tác xã	8	8	7	1	0			0		
23	Trường Chính trị tỉnh	1.083	1.083	942	141	0			0		
24	Báo Ninh Thuận	98	0			0			98	39	59
25	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	8	8	7	1	0			0		
26	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	368	0			0			368	147	221
27	Trường Cao đẳng Nghề	10.403	0			10.403	9.046	1.357	0		
28	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	20.199	20.199	17.564	2.635	0			0		

ST T	Tên đơn vị	Tổng kinh phí	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng
29	BQL vườn quốc gia Núi Chúa	546	546	475	71	0			0		
30	BQL vườn quốc gia Phước Bình	7.859	7.859	6.834	1.025	0			0		
31	Cty TNHH MTV LN Ninh Sơn	6.793	6.793	5.907	886	0			0		
32	Cty TNHH TMV LN Tân Tiến	3.088	3.088	2.685	403	0			0		
II	Ngân sách huyện, thành phố	178.480	59.011	59.011	0	85.521	85.521	0	33.948	19.399	14.549
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	10.154	0			9.933	9.933		221	126	95
2	Huyện Ninh Phước	22.378	5.036	5.036		12.316	12.316		5.026	2.872	2.154
3	Huyện Ninh Hải	13.226	1.768	1.768		9.036	9.036		2.422	1.384	1.038
4	Huyện Ninh Sơn	28.025	5.861	5.861		11.204	11.204		10.960	6.263	4.697
5	Huyện Bác Ái	58.817	27.329	27.329		25.685	25.685		5.803	3.316	2.487
6	Huyện Thuận Bắc	24.909	12.389	12.389		7.778	7.778		4.742	2.710	2.032

ST T	Tên đơn vị	Tổng kinh phí	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng cộng	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng
7	Huyện Thuận Nam	20.971	6.628	6.628		9.569	9.569		4.774	2.728	2.046